

Bản án số: 61/2025/HN-ST

Ngày: 12-5-2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Đặng Thị N Duyệt.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lê Thành Đông

Bà Trần N Diệu

- **Thư ký phiên tòa:** bà Trần Thị Bình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:** bà Võ Thị Minh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 12/5/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2025/TLST - HN ngày 26 tháng 3 năm 2025 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/4/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Trương Tấn P, sinh năm 1979; địa chỉ: số 53, ấp Hưng An T, xã H, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

2. *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1985; địa chỉ: số 53, ấp Hưng An T, xã H, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trương Tấn P trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị X đã tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh B vào ngày 01/7/2005.

Sau khi kết hôn, hai bên chung sống hạnh phúc không được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, bất đồng quan điểm trong việc quản lý tài chính và sinh hoạt nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Ông đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng càng cố gắng thì khoảng cách giữa hai bên ngày càng lớn. Hiện mỗi người đều muốn có cuộc sống riêng và không còn quan tâm đến nhau.

Nay ông nhận thấy đời sống hôn nhân của vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, để rõ ràng về mặt pháp lý và cả hai có điều kiện xây dựng gia đình hạnh phúc nên ông yêu cầu ly hôn với bà X.

Con chung Trương Nguyễn Khánh N sinh ngày 01/10/2005 đã thành niên và có khả năng tự lao động nên không yêu cầu giải quyết. Riêng Trương Nguyễn Xuân M sinh ngày 19/10/2011 và Trương Tấn Minh T sinh ngày 05/12/2016 ông yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu bà X cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

Quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị X vắng mặt không lý do và không tham gia các phiên hoà giải. Sau khi Toà án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà X cung cấp cho Toà án Bản tự khai đề ngày 12/5/2025. Theo bản tự khai ngày 12/5/2025, bà X trình bày:

Bà là vợ hợp pháp của ông Trương Tấn P. Hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 38 ngày 01/7/2005. Ông bà có ba con chung là Trương Nguyễn Khánh N, Trương Nguyễn Xuân M và Trương Tấn Minh T. Đối với yêu cầu ly hôn của ông P, bà không đồng ý. Bà muốn hàn gắn với ông P để cùng nhau nuôi dạy con cái. Nếu Toà án giải quyết cho ly hôn thì bà đồng ý giao con chung Trương Nguyễn Xuân M và Trương Tấn Minh T cho ông P nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con. Riêng Trương Nguyễn Khánh N đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết; sau này, nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện sau bằng một vụ án khác. Nợ chung không có.

** Tại phiên tòa:*

Ông Trương Tấn P, bà Nguyễn Thị X vắng nhưng đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án, không vi phạm về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn ông P thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Ông P có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà X được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nên chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bà X có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Về nội dung: căn cứ quy định tại các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Tấn P.

+ Về hôn nhân: ông Trương Tấn P được ly hôn với bà Nguyễn Thị X.

+ Về con chung: Trương Nguyễn Khánh N sinh ngày 01/10/2005 đã thành niên, có khả năng tự lao động nên không yêu cầu xem xét giải quyết. Giao cháu Trương Nguyễn Xuân M sinh ngày 19/10/2011, Trương Tân Minh T sinh ngày 05/12/2016 cho ông P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận việc ông P không yêu cầu bà X cấp dưỡng cho con.

+ Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

+ Về nợ chung: không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương Tấn P và bị đơn bà Nguyễn Thị X vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: ông Trương Tấn P và bà Nguyễn Thị X kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh B vào ngày 01/7/2005 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Theo nguyên đơn ông Trương Tấn P, do bất đồng quan điểm sống, bất đồng quan điểm trong việc quản lý tài chính và sinh hoạt nên ông và bà X thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Ông đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng càng cố gắng thì khoảng cách giữa hai bên ngày càng lớn. Mỗi người đều muốn có cuộc sống riêng và không quan tâm đến nhau. Hiện ông giữ nguyên yêu cầu ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt.

Theo bị đơn bà Nguyễn Thị X, bà là vợ hợp pháp của ông P. Hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 38 ngày 01/7/2005. Đối với yêu cầu ly hôn của ông P, bà không đồng ý. Bà muốn hàn gắn với ông P để cùng nhau nuôi dạy con cái.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "1. *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;*". Xét thấy việc ông P giữ nguyên yêu cầu ly hôn, yêu cầu xét xử vắng mặt và việc bà X không đồng ý ly hôn nhưng không tham gia các phiên hòa giải, không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng thể hiện hai bên đã không còn tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của ông P là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Trương Nguyễn Khánh N sinh ngày 01/10/2005 đã thành niên và có khả năng tự lao động ông P và bà X không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Riêng Trương Nguyễn Xuân M sinh ngày 19/10/2011 và Trương Tấn Minh T sinh ngày 05/12/2016, theo biên bản lấy ý kiến ngày 22/4/2025, hai cháu đều có nguyện vọng ở với cha. Quá trình tố tụng, bà X cũng không tranh chấp nuôi con. Do vậy xét yêu cầu trực tiếp nuôi hai con chung M, T của ông P là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Về cấp dưỡng, ghi nhận ông P tự nguyện không yêu cầu bà X cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: ông P, bà X không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Hai bên có quyền khởi kiện sau bằng một vụ án khác nếu có tranh chấp.

[4] Về nợ chung: ông P, bà X khai không có nên không xem xét.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Trương Tấn P phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của ông Trương Tấn P được ly hôn với bà Nguyễn Thị X.

2/- Con chung:

Trương Nguyễn Khánh N, sinh ngày 01/10/2005 đã thành niên và có khả năng tự lao động, ông P, bà X không yêu cầu giải quyết.

Giao Trương Nguyễn Xuân M sinh ngày 19/10/2011, Trương Tấn Minh T sinh ngày 05/12/2016 cho ông P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng, ghi nhận ông P tự nguyện không yêu cầu bà X cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà X có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Tài sản chung: ông P, bà X không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4/- Nợ chung: ông P, bà X khai không có.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc ông Trương Tấn P phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010448 ngày 20/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, ông P đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã H,
- (G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Thị N Duyên

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Đặng Thị N Duyên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay, vào hồi giờ phút, ngày tháng năm 2025.

Tại: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị N Duyên – Thẩm phán

* Bên nhận:- Viện
kiểm sát nhân dân huyện G.

Tiến hành giao nhận: Bản án số 61/2025/HN-ST ngày 12/5/2025 của TAND
huyện G (Trương Tấn P – Nguyễn Thị X).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi giờ phút cùng ngày.

Người giao

Người nhận

Đặng Thị N Duyên

,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,